

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HS-ST
Ngày: 29 – 3 – 2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Duy Tân

Ông Lê Hoàng Điệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 05/2024/TLST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn C (Đ), sinh ngày 25/4/1995; nơi sinh: Tại tỉnh Ninh Bình; nơi đăng ký HKTT: Xóm C, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: Số D, đường T, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1962 (sống) và bà Vũ Thị H, sinh năm 1962 (sống); bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1998 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2019, nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp giữ từ ngày 21/10/2023 đến ngày 27/10/2023 chuyển tạm giam cho đến nay (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Phạm Phước T**, sinh năm: 1970, địa chỉ: **ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
2. **Trần Ngọc Đ1**, sinh năm: 1965, địa chỉ: **ấp X, xã M, M, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
3. **Trần Thị Thanh K**, sinh năm: 1976, địa chỉ: **ấp T, xã M, M, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
4. **Nguyễn Hồng M**, sinh năm: 1958, địa chỉ: **ấp X, xã M, M, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
5. **Nguyễn Thị Diệu H1**, sinh năm: 1969, địa chỉ: **ấp X, xã M, M, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
6. **Nguyễn Thị Tố O**, sinh năm: 1962, địa chỉ: **ấp X, xã M, M, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
7. **Phạm Tiến H2**, sinh năm: 1978, địa chỉ: **ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
8. **Diệp Thị Hồng C2**, sinh năm: 1966, địa chỉ: **ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt).
9. **Trần Thị Ngọc H3**, sinh năm: 1982, địa chỉ: **ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
10. **Thạch Thị Ú**, sinh năm: 1985, địa chỉ: **ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt).
11. **Trương Thị Hồng L1**, sinh năm: 1965, địa chỉ: **ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt).
12. **Nguyễn Thị H4**, sinh năm: 1991, địa chỉ: **ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt).
13. **Ngô Văn H5**, sinh năm: 1984, địa chỉ: **ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).
14. **Vũ Văn T1**, sinh năm 1986; HKTT: **Xóm C, xã Â, huyện K, tỉnh Ninh Bình**; chỗ ở hiện nay: **Số D, đường T, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/10/2023 Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về hình sự - kinh tế và ma túy kết hợp với **Công an xã M** tiến hành bắt quả tang bị cáo và **Vũ Văn T1** đang thực hiện hành vi: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” tại nhà ông **Phạm Phước T**, sinh ngày 10/10/1970, ĐKTT: **ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

Quá trình bắt quả tang, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của các đối tượng và đã thu giữ những đồ vật, tài liệu có liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng của bị cáo và **Vũ Văn T1**.

Qua công tác thống kê, rà soát và làm việc với bị cáo Cơ quan CSĐT **Công an huyện M** xác định có tổng cộng 26 người dân đã vay tiền của bị cáo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể gồm các địa bàn: **huyện M** 09 người, **thành phố S** 03 người, **huyện C** 10 người, **huyện K** 04 người (*trong đó có 01 trường hợp vay cho 02 tên, nên thực tế số người thực vay là 25 người*); đã làm việc được 13 người và vắng mặt địa phương, không xác định được nhân thân lai lịch là 12 người.

Hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo, bắt đầu từ tháng 6/2023 đến khi bị bắt giữ vào ngày 21/10/2023. Với thủ đoạn cho vay lãi nặng là in tờ rơi, với nội dung “CHO VAY TRẢ GÓP- LH SỐ ĐT: 0397331922”. Sau đó đi phát tán cho người quen thông qua mối quan hệ bạn bè ngoài xã hội của bị cáo. Khi có người dân liên hệ qua số điện thoại cần vay tiền thì bị cáo **C** tiến hành hẹn gặp trực tiếp với người vay và thỏa thuận cho vay tiền với động cơ, mục đích cuối cùng là lấy lãi suất cao nhằm vụ lợi cho bản thân.

Hình thức cho vay bao gồm: “*tiền góp ngày*” và “*tiền lãi đứng*” với lãi suất như sau:

- Vay góp theo ngày thì lãi suất 25%/số tiền gốc cho vay/25 ngày (tương đương với 1%/số tiền gốc cho vay/ngày, tức 365%/năm);
- Vay góp lãi đứng thì thu tiền lãi 20.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 2%/ngày, tức 730%/năm);

Với mức lãi suất cho vay gấp 36,5 lần so với mức lãi suất tối đa cho phép theo quy định pháp luật (*lãi suất tối đa cho phép theo quy định trong Bộ luật Dân sự là 0,055%/ngày*), tức là cho vay: nếu vay góp ngày 1%/ngày, nếu vay lãi đứng 2%/ngày) và vượt trên mức 05 lần theo quy định của Bộ luật Dân sự (*lãi suất cho phép vượt gấp 05 lần là 0,278%/ngày*). Mỗi lần cho vay thì bị cáo lấy tiền phí cho vay là 5%/tổng tiền vay đối với những lần vay mới và các lần đáo hạn vay. Bị cáo với vai trò là tự đứng ra cho vay và tự đi thu tiền lãi và tiền gốc.

Theo đó, trong khoảng thời gian từ tháng 6 năm 2023 đến ngày 21 tháng 10 năm 2023, đã cho tổng số 25 người vay và đáo hạn vay, trong đó: Đã làm việc và chứng minh, làm rõ cụ thể về cách thức, hình thức vay và trả nợ vay của tổng cộng 13/25 người vay tiền. Tổng số tiền vốn (gốc) của các lượt vay đối với 13 người vay là 620.000.000 đồng; hiện người vay còn thiếu bị cáo tổng số tiền vốn vay là 104.800.000 đồng; tổng tiền phí cho vay mà bị cáo đã thu được từ người vay là 31.100.000 đồng; tổng số tiền lãi bị cáo đã thu đúng quy định pháp luật là 8.263.014 đồng; tổng số tiền lãi mà bị cáo đã thu vượt mức quy định là 164.536.986 đồng. Tổng số tiền bị cáo đã thu lợi bất chính đối với 13 trường hợp vay là: 195.636.986 đồng, cụ thể như sau:

1. Ông **Phạm Phước T**: Từ ngày 16/7/2023 đến 21/10/2023, ông **T** đã vay bao gồm 02 hình thức tiền góp ngày và lãi đứng:

Vay góp ngày: Ông **T** vay góp ngày 02 dây và đáo hạn 08 lần, tổng số tiền vay 370.000.000 đồng, thu phí 18.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 4.493.151 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 77.506.849 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 96.006.849 đồng. Số tiền gốc ông **T** còn nợ bị cáo chưa trả là 42.000.000 đồng.

Vay lãi đứng: Ông **T** vay lãi đứng 02 dây với số tiền vay 30.000.000 đồng, tiền phí 1.500.000 đồng, lãi suất 2%/ngày. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 1.205.479 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 42.794.521 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 44.294.521 đồng. Số tiền gốc ông **T** còn nợ bị cáo chưa trả là 30.000.000 đồng.

* Tổng hợp qua hai hình thức cho vay góp ngày và tiền đứng thì số tiền thu lợi bất chính mà **C** đã thu khi cho **Phạm Phước T** vay là: 140.301.370 đồng.

2. Bà **Nguyễn Hồng M**: Từ tháng 08/2023 đến 21/10/2023 bà **M** đã vay góp 01 dây, đáo hạn 01 lần, tổng số tiền gốc vay là 10.000.000 đồng, tiền phí 500.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 132.288 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 2.126.712 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 2.626.712 đồng, số tiền gốc bà **M** còn thiếu lại số tiền gốc vay là 1.000.000 đồng.

3. Bà **Nguyễn Thị Tố O**: Từ ngày 12/6/2023 đến 21/10/2023 bà **O** đã vay góp ngày 02 dây, đáo hạn 01 lần, tổng số tiền gốc vay là 15.000.000 đồng, tiền phí 750.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 186.301 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 3.213.699 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 3.963.699 đồng. Bà **O** còn thiếu lại số tiền gốc vay là 1.400.000 đồng.

4. Bà **Trần Ngọc Đ1**: Từ ngày 15/7/2023 đến 21/10/2023 bà **Đ1** đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 02 lần, tổng số tiền gốc vay là 18.000.000 đồng, tiền phí 900.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 235.616 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 4.064.384 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 4.964.384 đồng. Bà **Đ1** còn thiếu lại số tiền gốc vay là 800.000 đồng.

5. Bà **Trần Thị Thanh K**: Từ tháng 8/2023 đến 21/10/2023 bà **K** đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 05 lần, tổng số tiền gốc vay là 26.000.000 đồng, tiền phí 1.300.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 341.918 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 5.898.082 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 7.198.082 đồng. Bà **K** còn thiếu lại số tiền gốc vay là 1.040.000 đồng.

6. Bà Nguyễn Thị Diệu H1: Từ tháng 6/2023 đến 21/10/2023 bà H1 đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 02 lần, tổng số tiền gốc vay là 28.000.000 đồng, tiền phí 1.400.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 357.260 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 6.162.740 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 7.562.740 đồng. Bà H1 còn thiếu lại số tiền gốc vay là 1.920.000 đồng.

7. Ông Phạm Tiến H2: Từ tháng 8/2023 đến 21/10/2023 ông H2 đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 04 lần, tổng số tiền gốc vay là 25.000.000 đồng, tiền phí 1.250.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 309.589 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 5.340.411 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 6.590.411 đồng. Ông H6 còn thiếu lại số tiền gốc vay là 2.400.000 đồng.

8. Bà Diệp Thị Hồng C2: Từ tháng 8/2023 đến 21/10/2023 bà C2 đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 02 lần, tổng số tiền gốc vay là 21.000.000 đồng, tiền phí 1.050.000 đồng, lãi suất cho vay là 1%/ngày. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 210.959 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 3.639.041 đồng. Tổng số tiền đã thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 4.689.041 đồng. Bà C2 còn thiếu lại số tiền gốc vay là 5.600.000 đồng.

9. Bà Trần Thị Ngọc H3: Từ tháng 8/2023 đến 21/10/2023 bà H3 đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 04 lần, tổng số tiền gốc vay là 44.000.000 đồng, tiền phí 2.200.000 đồng, lãi suất cho vay là 1%/ngày. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 495.342 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 8.544.658 đồng. Tổng số tiền lãi đã thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 10.744.658 đồng. Bà H3 còn thiếu lại số tiền gốc vay là 7.840.000 đồng.

10. Bà Trương Thị Hồng L1: Từ tháng 8/2023 đến 21/10/2023 bà L1 đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 02 lần, tổng số tiền gốc vay là 9.000.000 đồng, tiền phí 450.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 87.123 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 1.502.877 đồng. Tổng số tiền đã thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 1.952.877 đồng. Bà Lê c thiếu lại số tiền gốc vay là 2.640.000 đồng.

11. Bà Thạch Thị Ú (Út H7): Từ tháng 8/2023 đến 21/10/2023 bà Ú đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 01 lần, tổng số tiền gốc vay là 6.000.000 đồng, tiền phí 300.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 41.096 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 708.904 đồng. Tổng số tiền đã thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 1.008.904 đồng. Bà Ú còn thiếu lại số tiền gốc vay là 3.000.000 đồng.

12. Bà Nguyễn Thị H4 (Ú): Từ tháng 9/2023 đến 21/10/2023 bà H4 đã vay góp ngày 01 dây, tổng số tiền gốc vay là 2.000.000 đồng, tiền phí 200.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 21.918 đồng; số tiền lãi vượt mức so

với quy định là 378.082 đồng. Tổng số tiền đã thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 578.082 đồng. Bà H4 còn thiếu lại số tiền gốc vay là 400.000 đồng.

13. Ông Ngô Văn H5 (L2): Từ tháng 9/2023 đến 21/10/2023 ông H5 đã vay góp ngày 01 dây, đáo hạn 02 lần, tổng số tiền gốc vay là 16.000.000 đồng, tiền phí 800.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 153.973 đồng; số tiền lãi vượt mức so với quy định là 2.656.027 đồng. Tổng số tiền đã thu lợi bất chính để truy cứu trách nhiệm hình sự là 3.456.027 đồng. Ông H5 còn thiếu lại số tiền gốc vay là 4.760.000 đồng.

Tại cáo trạng số: 07/CT-VKS-CT ngày 05/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo về “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi phạm tội nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo phạm “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và đề nghị:

Về trách nhiệm hình sự: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; khoản 1 Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn C (Đ), xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 3 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Xử phạt bổ sung đối với bị cáo với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) đến 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để nộp ngân sách nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím, màu xanh, số IMEI 355406841092454, số IMEI 355406841092455, của Nguyễn Văn C (Đ); 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO4, loại cảm ứng, màu xanh, số kiểu máy CPH2113, số IMEI 869474053093834, của Nguyễn Văn C (Đ);

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) số tiền Việt Nam là 4.538.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Tịch thu tiêu hủy: 01 (Một) quyển sổ tay có bìa màu xanh, có tổng số 65 trang, có ghi nhiều tên người vay và số tiền vay; 01 (Một) quyển sổ tay có bìa màu xanh

nhặt dùng để ghi tên người vay và số tiền vay nhưng chưa sử dụng; 01 (Một) đôi giấy tập học sinh có ghi tên người vay và số tiền vay; 01 (Một) thẻ Căn cước công dân phổ thông tên **Thạch Thị Ú**, sinh ngày 14/01/1985, địa chỉ thường trú **ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng**; 3000 (Ba ngàn) tờ rơi cho vay trả góp yêu cầu có Căn cước công dân hoặc giấy phép lái xe, số điện thoại liên hệ 0976 846 263 và 0868 987 881.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 5 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

* Buộc bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phải có trách nhiệm trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số là 164.536.987 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng) cụ thể như sau:

Trả lại cho ông **Phạm Phước T** số tiền là 120.301.370 đồng (Một trăm hai mươi triệu ba trăm lẻ một nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Trả lại cho ông **Ngô Văn H5** 2.656.027 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng).

Trả lại cho bà **Nguyễn Hồng M** số tiền 2.126.712 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

Trả lại cho **Nguyễn Thị Tố A** số tiền là 3.213.699 đồng (Ba triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

Trả lại cho ông **Trần Ngọc Đ1** số tiền là 4.064.384 đồng (Bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng).

Trả lại cho bà **Trần Thị Thanh K** số tiền là 5.898.082 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

Trả lại cho bà **Nguyễn Thị Diệu H1** số tiền là 6.162.740 đồng (Sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Trả lại cho ông **Phạm Tiền H8** số tiền là 5.340.411 đồng (Năm triệu ba trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

Trả lại cho bà **Diệp Thị Hồng C2** số tiền là 3.639.041 đồng (Ba triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng).

Trả lại cho bà **Trần Thị Ngọc H3** số tiền là 8.544.658 đồng (Tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

Trả lại cho bà **Thạch Thị Ú** số tiền là 708.904 đồng (Bảy trăm lẻ tám nghìn chín trăm lẻ bốn đồng).

Trả lại cho bà **Trương Thị Hồng L1** số tiền là 1.502.877 đồng (Một triệu năm trăm lẻ hai nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

Trả lại cho bà **Nguyễn Thị H4** số tiền là 378.082 đồng (Ba trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

(Tiếp tục giao cho chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú quản lý số tiền Việt Nam 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và Số tiền trong thẻ **Ngân hàng TMCP Q**, số serial 9Y5080X mang tên **Nguyễn Văn C (Đ)** (Đã phong tỏa tài khoản có số tiền 9.989.946 đồng (Chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) để đảm bảo thi hành án. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thi hành án đề nghị Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú giải tỏa tài khoản nêu trên theo quy định).

* Buộc bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phải có trách nhiệm nộp lại số tiền là 8.263.013 đồng (Tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười ba đồng) và tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

* Buộc bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phải có trách nhiệm nộp lại số tiền phí hoa hồng khi cho vay 31.100.000 đồng (Ba mươi một triệu một trăm nghìn) và tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

* Buộc bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phải có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc cho vay là 515.200.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

* Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm nộp lại số tiền là 104.800.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước cụ thể như sau:

Buộc ông **Phạm Phước T** nộp lại số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Buộc ông **Ngô Văn H5** nộp lại số tiền 4.760.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Nguyễn Hồng M** nộp lại số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Buộc bà **Nguyễn Thị Tố O** nộp lại số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc ông **Trần Ngọc Đ1** nộp lại số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

Buộc bà **Trần Thị Thanh K** nộp lại số tiền 1.040.000 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Nguyễn Thị Diệu H1** nộp lại số tiền 1.920.000 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông **Phạm Tiến H2** nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc bà **Diệp Thị Hồng C2** nộp lại số tiền 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc bà **Trần Thị Ngọc H3** nộp lại số tiền 7.840.000 đồng (Bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Thạch Thị Út H9** nộp lại số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Buộc bà **Trương Thị Hồng Lê n** lại số tiền 2.640.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Nguyễn Thị H4** nộp lại số tiền 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại lời nói sau cùng bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong quá trình điều tra người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **huyện M**, Điều tra Viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Phạm Phước T, Trần Ngọc Đ1, Trần Thị Thanh K, Nguyễn Hồng M, Nguyễn Thị Diệu H1, Nguyễn Thị Tố O, Phạm Tiến H2, Trần Thị Ngọc H3, Ngô Văn H5** (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt); **Diệp Thị Hồng C2, Thạch Thị Ú, Trương Thị Hồng L1, Nguyễn Thị H4** (Vắng mặt). Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử và tại phiên tòa Viện kiểm sát, bị cáo, ông **Vũ Văn T1** yêu cầu tiếp tục xét xử. Căn cứ vào Điều 292 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai rõ hành vi phạm tội của mình như tại cơ quan Điều tra, lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Bản đối chiếu tiền vay, danh sách người vay, biên bản khám nghiệm hiện trường, văn bản cung cấp thông tin của Ngân hàng, vật chứng của vụ án và phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cụ thể: Chỉ vì muốn có tiền để tiêu xài cá nhân nên trong khoảng thời gian từ tháng 6/2023 đến ngày 21/10/2023, bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** đã thực

hiện hành vi cho 25 người dân vay tiền ở các địa bàn huyện M, huyện C, K và thành phố S, với 02 hình thức cho vay gồm: Vay góp theo ngày thì lãi suất 25%/số tiền gốc cho vay/25 ngày (tương đương với 1%/số tiền gốc cho vay/ngày, tức 365%/năm); Vay góp lãi đứng thì thu tiền lãi 20.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 2%/ngày, tức 730%/năm). Với mức lãi suất cho vay gấp 36,5 lần so với mức lãi suất tối đa cho phép theo quy định pháp luật (*lãi suất tối đa cho phép theo quy định trong Bộ luật Dân sự là 0,055%/ngày*), tức là Nguyễn Văn C (Đ) cho vay: nếu vay góp ngày 1%/ngày, nếu vay lãi đứng 2%/ngày) và vượt trên mức 05 lần theo quy định của Bộ luật Dân sự (*lãi suất cho phép vượt gấp 05 lần là 0,278%/ngày*). Mỗi lần cho vay thì bị cáo lấy tiền phí cho vay là 5%/tổng tiền vay đối với những lần vay mới và các lần đáo hạn vay. Tổng số tiền gốc mà bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) đã cho 13 người vay là 620.000.000 đồng, bị cáo đã thu lợi bất chính từ lãi suất tiền vay và phí cho vay trái pháp luật với tổng số tiền là 195.636.986 đồng và hành vi bị cáo thực hiện đã phạm vào Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Do đó, cáo trạng số: 07/CT-VKS-CT ngày 05/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố các bị cáo về Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan cho bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện với ý thức là cố ý. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về hoạt động tín dụng một cách trái pháp luật, hơn nữa hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, gây dư luận xấu và hoang mang trong quần chúng nhân dân. Cho nên, đối với bị cáo cần phải có mức hình phạt thật nghiêm khắc để bị cáo có thời gian tâm đắc sửa chữa lỗi lầm, cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho xã hội, góp phần phòng chống tội phạm chung.

[6] Để có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, khi quyết định hình phạt cần xem xét đến nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo nên Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo có nhân thân tốt thể hiện bị cáo không có tiền án, tiền sự; bị cáo tác động tích cực gia đình nộp 3.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính (biên lai ngày 28/3/2024). Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cần cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm i,

s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ.

[7] Căn cứ vào tính chất và mức độ hành vi của bị cáo nên căn cứ vào khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) và khoản 3 Điều 3 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Xét thấy, cần xử phạt bổ sung đối với bị cáo với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước là có căn cứ.

[8] Về xử lý vật chứng:

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước:

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím, màu xanh, số IMEI 355406841092454, số số IMEI 355406841092455, của Nguyễn Văn C (Đ);

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO4, loại cảm ứng, màu xanh, số kiểu máy CPH2113, số IMEI 869474053093834, của Nguyễn Văn C (Đ);

Trả lại cho bị cáo tiền Việt Nam 4.538.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng) của Nguyễn Văn C (Đ) là tiền cá nhân bị cáo.

Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (Một) quyển sổ tay có bìa màu xanh, có tổng số 65 trang, có ghi nhiều tên người vay và số tiền vay.

- 01 (Một) quyển sổ tay có bìa màu xanh nhạt dùng để ghi tên người vay và số tiền vay nhưng chưa sử dụng.

- 01 (Một) đôi giấy tập học sinh có ghi tên người vay và số tiền vay.

- 01 (Một) thẻ Căn cước công dân phô tô tên Thạch Thị Ú, sinh ngày 14/01/1985, địa chỉ thường trú ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- 3000 (Ba ngàn) tờ rơi cho vay trả góp yêu cầu có Căn cước công dân hoặc giấy phép lái xe, số điện thoại liên hệ 0976 846 263 và 0868 987 881.

Đối với số tiền Việt Nam 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và số tiền trong thẻ Ngân hàng TMCP Q, số serial 9Y5080X mang tên Nguyễn Văn C (Đ) (Đã phong tỏa tài khoản có số tiền: 9.989.946đ (Chín triệu chín trăm tám mươi chín ngàn chín trăm bốn mươi sáu đồng) là tiền bị cáo thu lãi của người vay nên tiếp tục giao cho chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú quản lý để đảm bảo thi hành án.

[9]. Về áp dụng các biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 5 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày

20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

* Buộc bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phải có trách nhiệm trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số là 164.536.987 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng) là số tiền bị cáo thu lãi vượt quá quy định cụ thể như sau:

Trả lại cho ông **Phạm Phước T** số tiền là 120.301.370 đồng (Một trăm hai mươi triệu ba trăm lẻ một nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Trả lại cho ông **Ngô Văn H5** 2.656.027 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng).

Trả lại cho bà **Nguyễn Hồng M** số tiền 2.126.712 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

Trả lại cho **Nguyễn Thị Tố A** số tiền là 3.213.699 đồng (Ba triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

Trả lại cho ông **Trần Ngọc Đ1** số tiền là 4.064.384 đồng (Bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng).

Trả lại cho bà **Trần Thị Thanh K** số tiền là 5.898.082 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

Trả lại cho bà **Nguyễn Thị Diệu H1** số tiền là 6.162.740 đồng (Sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Trả lại cho ông **Phạm Tiền H8** số tiền là 5.340.411 đồng (Năm triệu ba trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

Trả lại cho bà **Diệp Thị Hồng C2** số tiền là 3.639.041 đồng (Ba triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng).

Trả lại cho bà **Trần Thị Ngọc H3** số tiền là 8.544.658 đồng (Tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

Trả lại cho bà **Thạch Thị Ú** số tiền là 708.904 đồng (Bảy trăm lẻ tám nghìn chín trăm lẻ bốn đồng).

Trả lại cho bà **Trương Thị Hồng L1** số tiền là 1.502.877 đồng (Một triệu năm trăm lẻ hai nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

Trả lại cho bà **Nguyễn Thị H4** số tiền là 378.082 đồng (Ba trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

(Tiếp tục giao cho chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú quản lý số tiền Việt Nam 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và Số tiền trong thẻ **Ngân hàng TMCP Q**, số serial 9Y5080X mang tên **Nguyễn Văn C (Đ)** (Đã phong tỏa tài khoản có số tiền

9.989.946 đồng (Chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) để đảm bảo thi hành án. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thi hành án đề nghị Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú giải toả tài khoản nêu trên theo quy định).

* Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 8.263.013 đồng (Tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười ba đồng) là tiền có được từ việc phạm tội nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

* Đối với số tiền phí hoa hồng khi cho vay 31.100.000 đồng (Ba mươi một triệu một trăm nghìn đồng) là tiền có được do phạm tội mà có nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

* Đối với số tiền gốc cho vay mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ là 104.800.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu tám trăm nghìn đồng) là tiền dùng làm phương tiện phạm tội nên cần buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp lại để tịch thu sung quỹ Nhà nước cụ thể như sau:

Buộc ông **Phạm Phước T** nộp lại số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Buộc ông **Ngô Văn H5** nộp lại số tiền 4.760.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Nguyễn Hồng M** nộp lại số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Buộc bà **Nguyễn Thị Tố O** nộp lại số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc ông **Trần Ngọc Đ1** nộp lại số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

Buộc bà **Trần Thị Thanh K** nộp lại số tiền 1.040.000 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Nguyễn Thị Diệu H1** nộp lại số tiền 1.920.000 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông **Phạm Tiến H2** nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc bà **Diệp Thị Hồng C2** nộp lại số tiền 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc bà **Trần Thị Ngọc H3** nộp lại số tiền 7.840.000 đồng (Bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Thạch Thị Út H9** nộp lại số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Buộc bà **Trương Thị Hồng Lê n** nộp lại số tiền 2.640.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà **Nguyễn Thị H4** nộp lại số tiền 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng).

* Đối với số tiền gốc cho vay là 620.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền gốc mà những người vay còn nợ là 104.800.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu tám trăm nghìn đồng) nên số tiền còn lại là 515.200.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng). Xét thấy, đây là tiền người phạm tội dùng để cho vay nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[10] Đối với **Vũ Văn T1** qua quá trình điều tra làm rõ, **Vũ Văn T1** không hùn vốn làm chung với **Nguyễn Văn C (Đ)**, không hưởng lợi từ số tiền mà **C** cho vay mà phân chia khu vực để cho vay tiền. **Vũ Văn T1** có đi chung thu lãi với **Nguyễn Văn C** nhưng chỉ biết **C** cho vay tiền cũng như giữa **C** và **T1** không có bàn bạc phân công vai trò nhiệm vụ và **T1** không được **C** cho hưởng lợi ích gì từ hành vi phạm tội. Vì vậy, Cơ quan điều tra nhận thấy chưa đảm bảo căn cứ chặt chẽ vững chắc để xác định Thế là đồng phạm trong vụ án này là có căn cứ. Mặt khác, **T1** phụ trách cho vay khu vực **thành phố S, huyện C và huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, còn **Nguyễn Văn C (Đ)** phụ trách cho vay khu vực **huyện M, tỉnh Sóc Trăng**. **Vũ Văn T1** đã tự kê khai cho Cơ quan điều tra **Công an huyện M** lập lại thành danh sách 33 (Ba mươi ba) trường hợp người vay, trong đó người vay tiền trên địa bàn **Thành phố S** là 16 trường hợp, **huyện K** 16 trường hợp và **huyện C** 01 trường hợp (*Có bảng thống kê sao y kèm theo tông hồ sơ*). Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện M** đã có văn bản gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố S, huyện C và huyện K** nhằm thiết lập hồ sơ tiếp nhận tin báo làm việc với những người vay, tiến hành làm việc đối tượng **Vũ Văn T1** để làm rõ và xử lý hành vi của **Vũ Văn Thế I** có căn cứ.

[11] Đối với 12 người vay tiền chưa đủ cơ sở để chứng minh làm rõ được cụ thể họ đã vay và trả nợ vay của bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)**, do họ vắng mặt địa phương nên không tiến hành làm việc được hoặc không xác định được nhân thân, lai lịch. Do đó chỉ có lời trình bày một phía của bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** nên Cơ quan CSĐT **Công an huyện M** chưa có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự, cũng như trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với những trường hợp người vay tiền đã nêu trên là có căn cứ.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh; việc áp dụng pháp luật về tội danh, về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xử lý vật chứng; về áp dụng biện pháp tư pháp; là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phạm Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; khoản 1 Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)**.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/10/2023.

2. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 3 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Xử phạt bổ sung đối với bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím, màu xanh, số IMEI 355406841092454, số số IMEI 355406841092455, của **Nguyễn Văn C (Đ)**; 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO4, loại cảm ứng, màu xanh, số kiểu máy CPH2113, số IMEI 869474053093834, của **Nguyễn Văn C (Đ)**;

Trả lại cho bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** số tiền Việt Nam là 4.538.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Tịch thu tiêu hủy: 01 (Một) quyển sổ tay có bìa màu xanh, có tổng số 65 trang, có ghi nhiều tên người vay và số tiền vay; 01 (Một) quyển sổ tay có bìa màu xanh nhạt dùng để ghi tên người vay và số tiền vay nhưng chưa sử dụng; 01 (Một) đôi giấy tập học sinh có ghi tên người vay và số tiền vay; 01 (Một) thẻ Căn cước công dân phổ thông tên **Thạch Thị Ú**, sinh ngày 14/01/1985, địa chỉ thường trú **ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng**; 3000 (Ba ngàn) tờ rơi cho vay trả góp yêu cầu có Căn cước công dân hoặc giấy phép lái xe, số điện thoại liên hệ 0976 846 263 và 0868 987 881.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 5 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

* Buộc bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) phải có trách nhiệm trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số là 164.536.987 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng) cụ thể như sau:

Trả lại cho ông Phạm Phước T số tiền là 120.301.370 đồng (Một trăm hai mươi triệu ba trăm lẻ một nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Trả lại cho ông Ngô Văn H5 2.656.027 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Hồng M số tiền 2.126.712 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

Trả lại cho Nguyễn Thị Tố A số tiền là 3.213.699 đồng (Ba triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

Trả lại cho ông Trần Ngọc Đ1 số tiền là 4.064.384 đồng (Bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng).

Trả lại cho bà Trần Thị Thanh K số tiền là 5.898.082 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Diệu H1 số tiền là 6.162.740 đồng (Sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Trả lại cho ông Phạm Tiền H8 số tiền là 5.340.411 đồng (Năm triệu ba trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

Trả lại cho bà Diệp Thị Hồng C2 số tiền là 3.639.041 đồng (Ba triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng).

Trả lại cho bà Trần Thị Ngọc H3 số tiền là 8.544.658 đồng (Tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

Trả lại cho bà Thạch Thị Ú số tiền là 708.904 đồng (Bảy trăm lẻ tám nghìn chín trăm lẻ bốn đồng).

Trả lại cho bà Trương Thị Hồng L1 số tiền là 1.502.877 đồng (Một triệu năm trăm lẻ hai nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H4 số tiền là 378.082 đồng (Ba trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

(Tiếp tục giao cho chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú quản lý số tiền Việt Nam 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và Số tiền trong thẻ Ngân hàng TMCP Q, số serial 9Y5080X mang tên Nguyễn Văn C (Đ) (Đã phong tỏa tài khoản có số tiền 9.989.946 đồng (Chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) để đảm bảo thi hành án. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thi hành án đề nghị Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú giải tỏa tài khoản nêu trên theo quy định).

* Buộc bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) phải có trách nhiệm nộp lại số tiền là 8.263.013 đồng (Tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười ba đồng) và tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

* Buộc bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) phải có trách nhiệm nộp lại số tiền phí hoa hồng khi cho vay 31.100.000 đồng (Ba mươi một triệu một trăm nghìn) và tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

* Buộc bị cáo Nguyễn Văn C (Đ) phải có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc cho vay là 515.200.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng) và tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

* Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm nộp lại số tiền là 104.800.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước cụ thể như sau:

Buộc ông Phạm Phước T nộp lại số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Buộc ông Ngô Văn H5 nộp lại số tiền 4.760.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Hồng M nộp lại số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Tố O nộp lại số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Ngọc Đ1 nộp lại số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị Thanh K nộp lại số tiền 1.040.000 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Diệu H1 nộp lại số tiền 1.920.000 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông Phạm Tiến H2 nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc bà Diệp Thị Hồng C2 nộp lại số tiền 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị Ngọc H3 nộp lại số tiền 7.840.000 đồng (Bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà Thạch Thị Út H9 nộp lại số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Buộc bà Trương Thị Hồng Lê n lại số tiền 2.640.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H4 nộp lại số tiền 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng).

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo **Nguyễn Văn C (Đ)** phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

<p>Nơi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bị cáo; NLQ- VKSND huyện Mỹ Tú;- VKSND tỉnh Sóc Trăng;- Sở tư pháp tỉnh Sóc Trăng;- CQĐT CA huyện Mỹ Tú;- Tổ hồ sơ nghiệp vụ CA huyện;- Cơ quan THAHS CA huyện Mỹ Tú;- Nhà tạm giữ CA huyện Mỹ Tú;- Lưu hồ sơ vụ án.	<p style="text-align: center;">TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ</p> <p style="text-align: center;">Dương Thị Thanh Hoa</p>
--	---